

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÙ LAO DUNG
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2023/DS-ST
Ngày 25 - 9 - 2023
V/v “Tranh chấp Hợp đồng góp hụi
và tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Liên Lâm Anh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thành Tâm.

Bà Lê Thị Thanh Nhã.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Minh Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/2023/TLST-DS, ngày 25 tháng 4 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hụi và tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2023/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị D, sinh năm: 1983.

Nơi cư trú: ấp B, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm: 1986 “có mặt”.

Nơi cư trú: khu phố M, Chánh P, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Là người đại diện theo quý quyền (văn bản ủy quyền lập ngày 14/12/2022)

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1950 “vắng mặt”.

Nơi cư trú: ấp B, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 16 tháng 02 năm 2023, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị D yêu cầu bị đơn là bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm hoàn trả cho chị D tổng số tiền 292.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T thay đổi yêu cầu khởi kiện của

chị D, chị T yêu cầu bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm hoàn trả cho chị D số tiền hội gốc là 133.600.000 đồng và tiền vay là 100.000.000 đồng, tổng cộng là 233.600.000 đồng, không yêu cầu tính lãi, trả đủ trong thời gian 01 tháng.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T và bị đơn là bà Nguyễn Thị N cùng trình bày:

- Bà Nguyễn Thị N làm chủ hội, chị Nguyễn Thị D là thành viên, chị D tham gia 02 dây hội của bà N cụ thể như sau:

+ Vào năm 2019 bà Nón làm đầu thảo dây hội 3.000.000 đồng/1 phần, hội một tháng khai 01 kỳ, có 27 thành viên, trong dây hội này chị D tham gia 01 phần. Sau khi hội khai đến kỳ 25 thì chị D lĩnh hội được số tiền là 73.500.000 đồng, nhưng bà N không có giao tiền hội cho chị D.

+ Vào tháng 8 năm 2020 bà Nón làm đầu thảo dây hội 3.000.000 đồng/1 phần, hội một tháng khai 01 kỳ, có 26 thành viên, trong dây hội này chị D tham gia 02 phần. Chị D đã góp hội đến kỳ thứ 20 thì bà N tuyên bố vỡ hội nên ngưng khai. Tổng số tiền hội gốc mà chị D đã góp cho bà N là 132.700.000 đồng.

Như vậy 02 dây hội bà N nợ chị D số tiền hội gốc là 206.200.000 đồng. Sau đó bà N có hoàn trả cho chị D số tiền 72.600.000 đồng, còn lại 133.600.000 đồng từ đó đến nay bà N chưa hoàn trả số tiền nào cho chị D.

- Ngoài ra vào ngày 24/8/2020, bà N có hợp đồng vay của chị D số tiền 100.000.000 đồng, vay không có lãi, thời hạn hợp đồng là 02 năm bà N sẽ trả đủ tiền cho chị D. Hai bên không có làm văn bản hợp đồng. Từ đó đến nay bà N chưa hoàn trả số tiền nào cho chị D.

Như vậy, bà Nguyễn Thị N còn nợ chị Nguyễn Thị D số tiền hội gốc là 133.600.000 đồng và tiền vay là 100.000.000 đồng, tổng cộng là 233.600.000 đồng.

* Bà Nguyễn Thị N thống nhất hoàn trả cho chị D số tiền hội gốc là 133.600.000 đồng và tiền vay là 100.000.000 đồng, tổng cộng là 233.600.000 đồng, nhưng xin trả dần bằng cách 03 tháng trả 25.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ.

* Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

1. Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung phát biểu ý kiến: việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật; Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

2. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Th thay đổi nguyên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị D, chị T yêu cầu bà N có trách nhiệm hoàn trả cho chị D số tiền hội gốc là 133.600.000 đồng và tiền vay là 100.000.000 đồng, tổng

cộng là 233.600.000 đồng, không tính lãi là không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu, nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của chị D; bà N cũng thống nhất hoàn trả cho chị D tổng số tiền 233.600.000 đồng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 15, Điều 18 và Điều 23 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP, ngày 19/02/2019 về họ, họ, biếu, phường của Chính phủ; Điều 117, Điều 119, Điều 351, Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị D, buộc bà N có trách nhiệm hoàn trả cho chị D số tiền họ và tiền vay gốc là 233.600.000 đồng, không tính lãi. Riêng việc bà N xin trả dần không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tổ tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: theo đơn khởi kiện ngày 16 tháng 02 năm 2023 của nguyên đơn chị Nguyễn Thị D thì chị D kiện bà Nguyễn Thị N là bị đơn cư trú tại ấp B, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng theo khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ pháp luật: nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền hui mà nguyên đơn đã góp cho bị đơn và số tiền bị đơn đã vay của nguyên đơn, nên Hội đồng xét xử xác định là “Tranh chấp hợp đồng góp hui và tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Bà Nguyễn Thị N là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà N.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Trong đơn khởi kiện ngày 16 tháng 02 năm 2023, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị D yêu cầu bị đơn là bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm hoàn trả cho chị D tổng số tiền 292.000.000 đồng. Tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T thay đổi yêu cầu khởi kiện của chị D, chị T yêu cầu bà N có trách nhiệm hoàn trả cho chị D tổng số tiền là 233.600.000 đồng.

Xét thấy: việc chị D thay đổi yêu cầu khởi kiện không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của chị D.

[2.2] Chị Nguyễn Thị D và bà Nguyễn Thị N cùng trình bày: bà N làm chủ 02 dây hui, chị D là thành viên, chị D tham gia 03 phần trong 02 dây hui

này và chị D đã góp cho bà N tổng số tiền hui gốc là 206.200.000 đồng, sau đó bà N có hoàn trả cho chị D số tiền 72.600.000 đồng, còn lại 133.600.000 đồng từ đó đến nay bà N chưa hoàn trả số tiền nào cho chị D; ngoài ra bà N có hợp đồng vay của chị D số tiền là 100.000.000 đồng, vay không có lãi, từ đó đến nay bà N chưa hoàn trả số tiền nào cho chị D. Như vậy, hiện nay bà N còn nợ chị D số tiền hui gốc là 133.600.000 đồng và tiền vay là 100.000.000 đồng, tổng cộng là 233.600.000 đồng.

[2.3] Xét về hình thức, nội dung và mục đích của hợp đồng: mặc dù hợp đồng góp hui và hợp đồng vay tài sản giữa chị Nguyễn Thị D và bà Nguyễn Thị N không lập thành văn bản, nhưng chị D và bà N cùng thừa nhận có hợp đồng góp hui và hợp đồng vay tài sản với nhau. Tại thời điểm các bên thực hiện hợp đồng góp hui và hợp đồng vay tài sản chị D và bà N là những người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, khi giao kết hợp đồng đều hoàn toàn dựa trên cơ sở tự nguyện của các bên, đối tượng giao dịch được pháp luật cho phép, hình thức, nội dung và mục đích của hợp đồng phù hợp với pháp luật và không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại Điều 5, Điều 6 và Điều 7 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP, ngày 19/02/2019 về họ, hui, biêu, phường của Chính phủ ; Điều 117, Điều 119 và Điều 471 của Bộ luật Dân sự, nên hợp đồng mua bán tài sản có hiệu lực pháp luật.

[3] Xét về yêu cầu trả số tiền gốc còn nợ trong hợp đồng góp hui là 133.600.000 đồng của chị Nguyễn Thị D:

Bà Nguyễn Thị N và chị Nguyễn Thị D có hợp đồng góp hui với nhau, bà N là chủ hui, chị D là thành viên. Chị D đã thực hiện đúng nghĩa vụ của thành viên, góp tiền hui cho bà N đầy đủ theo hợp đồng, nhưng bà N không thực hiện đúng nghĩa vụ của chủ hui, không giao tiền đầy đủ cho thành viên khi thành viên lĩnh hui. Bà N thừa nhận còn nợ chị D số tiền hui gốc là 133.600.000 đồng, nên đây là tình tiết chị D không phải chứng minh theo qui định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Do bà N không thực hiện đúng nghĩa vụ của chủ hui, nên chị D yêu cầu bà N thực hiện nghĩa vụ trả số tiền hui gốc còn nợ là 133.600.000 đồng cho chị D là có căn cứ và phù hợp theo quy định Điều 15, Điều 18 và Điều 23 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP, ngày 19/02/2019 về họ, hui, biêu, phường của Chính phủ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị D, xử buộc bà N có trách nhiệm hoàn trả cho chị D số tiền 133.600.000 đồng, không tính lãi.

[4] Xét về yêu cầu trả số tiền vay gốc trong hợp đồng vay tài sản là 100.000.000 đồng của chị Nguyễn Thị D:

Bà Nguyễn Thị N và chị Nguyễn Thị D có hợp đồng vay tài sản với nhau. Chị D đã thực hiện đúng nghĩa vụ của bên cho vay, nhưng bà N không thực hiện đúng nghĩa vụ của bên vay, không hoàn trả tiền vay cho chị D theo hợp đồng. Bà N thừa nhận còn nợ chị D số tiền vay gốc là 100.000.000 đồng, nên đây là tình tiết chị D không phải chứng minh theo qui định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Do bà N không thực hiện đúng nghĩa vụ của bên vay, nên chị D yêu cầu bà N thực hiện nghĩa vụ trả số tiền vay gốc là 100.000.000 đồng cho chị D là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại Điều 351, Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị D, xử buộc bà N có trách nhiệm hoàn trả cho chị D số tiền 100.000.000 đồng, không tính lãi.

[5] Đối với ý kiến của bà Nguyễn Thị N xin trả dần bằng cách 03 tháng trả 25.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ. Xét thấy ý kiến của bà N không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Đối với đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị D, buộc bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm hoàn trả cho chị D số tiền hui và số tiền vay gốc tổng cộng là 233.600.000 đồng, không tính lãi. Như đã nhận định ở phần trên, Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung là có cơ sở và phù hợp pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 24 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì bà Nguyễn Thị N phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, bà N là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 của Luật người cao tuổi, nên bà N được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; chị Nguyễn Thị D không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho chị D số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 7.300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005138 ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

[8] Về quyền kháng cáo bản án: áp dụng Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 92, Điều 144, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 351, Điều 357, Điều 398, Điều 463 và Điều 466 và Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 18 và Điều 23 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP, ngày 19/02/2019 về họ, hui, biêu, phưong của Chính phủ; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 2 của Luật người cao tuổi; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị D.

Buộc bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm hoàn trả cho chị Nguyễn Thị D số tiền hui gốc và số tiền vay gốc tổng cộng là 233.600.000 đồng (*hai trăm ba mươi ba triệu sáu trăm ngàn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị Nguyễn Thị D có đơn yêu cầu thi hành án mà bà Nguyễn Thị N không thực hiện việc trả nợ thì bà N còn phải trả lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Nguyễn Thị N được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm; chị Nguyễn Thị D không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho chị D số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 7.300.000 đồng (*bảy triệu ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005138 ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

3. Về quyền kháng cáo bản án: nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục THADS huyện Cù Lao Dung;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Liên Lâm Anh Thảo